

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **27** /2018/QĐ-UBND

Vinh Phúc, ngày **05** tháng 11 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Quy định định mức xây dựng dự toán đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

Giờ: ...S.....  
Ngày: 09/11/2018

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;  
Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013;  
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;  
Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;  
Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;  
Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Liên Bộ Tài chính - Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;  
Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 37/TTr-SKHCN ngày 10/9/2018; Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Sở Tư pháp tại Văn bản số 130/BC-STP ngày 05/9/2018, Sở Tài chính tại Văn bản số 1853/STC-HCSN ngày 05/10/2018.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN) có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, cụ thể như sau:

**1. Phạm vi, đối tượng và nguyên tắc áp dụng:**

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước; các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Định mức quy định này là mức chi tối đa áp dụng đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh. Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở, mức chi tối đa không quá 80% các mức chi theo quy định này.

Cơ quan quản lý nhiệm vụ KH&CN, các tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN căn cứ vào tính chất, nội dung nhiệm vụ KH&CN và nguồn kinh phí được bố trí để quyết định mức chi cho phù hợp.

*nv*

## 2. Các định mức xây dựng dự toán nhiệm vụ KH&CN:

a) Tiền công trực tiếp cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ KH&CN thực hiện theo Điểm b Khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN:

Tiền công trực tiếp cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ KH&CN được tính theo ngày công lao động quy đổi (08 giờ/01 ngày; trường hợp có số giờ công lẻ, trên 04 giờ được tính 01 ngày công, dưới 04 giờ được tính  $\frac{1}{2}$  ngày công) và mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm xây dựng dự toán.

Dự toán tiền công trực tiếp đối với từng chức danh được tính theo công thức và định mức sau:

$$Tc = Lcs \times Hstcn \times Snc$$

Trong đó:

- **Tc**: Dự toán tiền công của chức danh.
- **Lcs**: Lương cơ sở do Nhà nước quy định.
- **Snc**: Số ngày công của từng chức danh.
- **Hstcn**: Hệ số tiền công ngày tính theo lương cơ sở của từng chức danh, cụ thể như sau:

| STT | Chức danh                                   | Hệ số chức danh nghiên cứu (Hcd) | Hệ số lao động khoa học (Hkh) | Hệ số tiền công theo ngày Hstcn = (Hcd x Hkh)/22 |
|-----|---------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1   | Chủ nhiệm nhiệm vụ                          | 5,89                             | 2,5                           | 0,67                                             |
| 2   | Thành viên thực hiện chính; thư ký khoa học | 4,62                             | 2,0                           | 0,42                                             |
| 3   | Thành viên                                  | 3,08                             | 1,5                           | 0,21                                             |
| 4   | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ             | 2,56                             | 1,2                           | 0,14                                             |

b) Dự toán tiền công trực tiếp đối với kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ không quá 20% tổng dự toán tiền công trực tiếp đối với các chức danh quy định tại mục 1, 2, 3 nêu trong bảng Hệ số tiền công ngày tính theo lương cơ sở.

c) Thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước phối hợp nghiên cứu:

- Thuê chuyên gia trong nước:

+ Trường hợp nhiệm vụ KH&CN có nhu cầu thuê chuyên gia trong nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thực hiện thương thảo mức tiền thuê chuyên gia, thuyết minh rõ cho Hội đồng tư vấn đánh giá xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo hợp đồng khoán việc. Trường hợp thuê chuyên gia trong nước theo ngày công thì mức dự toán thuê chuyên gia trong nước không quá 35.000.000 đồng/người/tháng (tháng làm việc tính trên cơ sở 22 ngày làm việc). Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước không quá 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 1 Quyết định này.

+ Trường hợp đặc biệt, nhiệm vụ KH&CN có dự toán thuê chuyên gia trong nước vượt quá 35.000.000 đồng/người/tháng hoặc tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước vượt quá 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều

1 Quyết định này thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước quyết định phê duyệt và chịu trách nhiệm.

- Thuê chuyên gia ngoài nước:

+ Trường hợp nhiệm vụ KH&CN có nhu cầu thuê chuyên gia ngoài nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thực hiện thương thảo mức tiền thuê chuyên gia, thuyết minh rõ kết quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia cho Hội đồng tư vấn đánh giá xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo hợp đồng khoán việc. Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước không quá 50% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 1 Quyết định này. Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm về nội dung và mức kinh phí thuê chuyên gia ngoài nước.

+ Trường hợp đặc biệt, nhiệm vụ KH&CN có tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước vượt quá 50% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại Điểm a Khoản 2 thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước quyết định phê duyệt và chịu trách nhiệm.

d) Chi Hội thảo khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu:

- Người chủ trì: 1.250.000 đồng/buổi hội thảo.
- Thư ký hội thảo: 400.000 đồng/buổi hội thảo.
- Báo cáo viên trình bày tại hội thảo: 1.500.000 đồng/báo cáo.
- Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đặt hàng nhưng không trình bày tại hội thảo: 850.000 đồng/báo cáo.
- Thành viên tham gia hội thảo: 150.000 đồng/thành viên/buổi hội thảo.

e) Chi họp Hội đồng tư vấn đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN (nghiệm thu cơ sở):

- Chi họp Hội đồng tư vấn đánh giá kết quả thực hiện:
  - + Chủ tịch Hội đồng: 600.000 đồng/nhiệm vụ;
  - + Phó Chủ tịch Hội đồng, Thành viên Hội đồng: 400.000 đồng/nhiệm vụ;
  - + Thư ký hành chính: 125.000 đồng/nhiệm vụ;
  - + Đại biểu được mời tham dự: 75.000 đồng/nhiệm vụ.
- Chi nhận xét đánh giá:
  - + Nhận xét đánh giá của thành viên Hội đồng: 200.000 đồng/nhiệm vụ;
  - + Nhận xét đánh giá của thành viên phản biện: 300.000 đồng/nhiệm vụ.

đ) Chi quản lý chung nhiệm vụ KH&CN: Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ KH&CN bằng 5,0% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng.

### 3. Một số định mức chi quản lý nhiệm vụ KH&CN:

| STT | Nội dung                                                   | Đơn vị tính     | Định mức |
|-----|------------------------------------------------------------|-----------------|----------|
| I   | <b>Chi về tư vấn xác định nhiệm vụ KH&amp;CN</b>           | <b>Nhiệm vụ</b> |          |
| 1   | <i>Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&amp;CN</i> | <i>Hội đồng</i> |          |
|     | - Chủ tịch Hội đồng                                        | 1.000 đồng      | 850      |



| STT        | Nội dung                                                                                              | Đơn vị tính                       | Định mức |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|
|            | - Phó Chủ tịch Hội đồng, Thành viên Hội đồng                                                          | 1.000 đồng                        | 650      |
|            | - Thư ký hành chính                                                                                   | 1.000 đồng                        | 250      |
|            | - Đại biểu được mời tham dự                                                                           | 1.000 đồng                        | 150      |
| 2          | <i>Chi nhận xét đánh giá</i>                                                                          | <i>01 phiếu nhận xét đánh giá</i> |          |
|            | - Nhận xét đánh giá của thành viên Hội đồng                                                           | 1.000 đồng                        | 250      |
|            | - Nhận xét đánh giá của thành viên phản biện                                                          | 1.000 đồng                        | 400      |
| <b>II</b>  | <b>Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&amp;CN</b>           |                                   |          |
| 1          | <i>Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&amp;CN</i> | <i>Hội đồng</i>                   |          |
|            | - Chủ tịch Hội đồng                                                                                   | 1.000 đồng                        | 1.250    |
|            | - Phó Chủ tịch Hội đồng, Thành viên Hội đồng                                                          | 1.000 đồng                        | 850      |
|            | - Thư ký hành chính                                                                                   | 1.000 đồng                        | 250      |
|            | - Đại biểu được mời tham dự                                                                           | 1.000 đồng                        | 150      |
| 2          | <i>Chi nhận xét đánh giá</i>                                                                          | <i>01 phiếu nhận xét đánh giá</i> |          |
|            | - Nhận xét đánh giá của thành viên Hội đồng                                                           | 1.000 đồng                        | 400      |
|            | - Nhận xét đánh giá của thành viên phản biện                                                          | 1.000 đồng                        | 600      |
| <b>III</b> | <b>Chi thẩm định nội dung, tài chính của nhiệm vụ KH&amp;CN</b>                                       | <b>Nhiệm vụ</b>                   |          |
|            | - Tổ trưởng tổ thẩm định                                                                              | 1.000 đồng                        | 600      |
|            | - Thành viên tổ thẩm định                                                                             | 1.000 đồng                        | 400      |
|            | - Thư ký hành chính                                                                                   | 1.000 đồng                        | 250      |
|            | - Đại biểu được mời tham dự                                                                           | 1.000 đồng                        | 150      |
| <b>IV</b>  | <b>Chi cho Hội đồng đánh giá giữa kỳ (trong trường hợp cần thiết có đánh giá giữa kỳ)</b>             |                                   |          |
| 1          | <i>Chi họp Hội đồng</i>                                                                               | <i>Nhiệm vụ</i>                   |          |
|            | - Chủ tịch Hội đồng                                                                                   | 1.000 đồng                        | 600      |
|            | - Phó Chủ tịch Hội đồng, Thành viên Hội đồng                                                          | 1.000 đồng                        | 400      |
|            | - Thư ký hành chính                                                                                   | 1.000 đồng                        | 125      |
|            | - Đại biểu được mời tham dự                                                                           | 1.000 đồng                        | 75       |
| 2          | <i>Chi nhận xét đánh giá</i>                                                                          | <i>01 phiếu nhận xét đánh giá</i> |          |
|            | - Nhận xét đánh giá của thành viên Hội đồng                                                           | 1.000 đồng                        | 200      |
|            | - Nhận xét đánh giá của thành viên phản biện                                                          | 1.000 đồng                        | 300      |

| STT      | Nội dung                                                            | Đơn vị tính                       | Định mức |
|----------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|
| <b>V</b> | <b>Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ KH&amp;CN</b> |                                   |          |
| <b>1</b> | <b>Chi hợp Hội đồng nghiệm thu</b>                                  | <b>Nhiệm vụ</b>                   |          |
|          | - Chủ tịch Hội đồng                                                 | 1.000 đồng                        | 1.250    |
|          | - Phó Chủ tịch Hội đồng, Thành viên Hội đồng                        | 1.000 đồng                        | 850      |
|          | - Thư ký hành chính                                                 | 1.000 đồng                        | 250      |
|          | - Đại biểu được mời tham dự                                         | 1.000 đồng                        | 150      |
| <b>2</b> | <b>Chi nhận xét đánh giá</b>                                        | <b>01 phiếu nhận xét đánh giá</b> |          |
|          | - Nhận xét đánh giá của thành viên Hội đồng                         | 1.000 đồng                        | 400      |
|          | - Nhận xét đánh giá của thành viên phản biện                        | 1.000 đồng                        | 600      |

4. Những nội dung khác còn lại không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Liên Bộ Tài chính - Khoa học và Công nghệ và các quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 2.** Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này. Định kỳ 6 tháng và hàng năm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện với UBND tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2018 và thay thế Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 25/3/2016 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *8e*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ KH&CN;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TTTU, TT HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, các đoàn thể CT-XH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo VP, Đài PT-TH, Cổng TT-GTĐT, Công báo tỉnh;
- CPVP;
- CV: NCTH;
- Lưu: VT, CN2.

(ĐHV- **68** b).

*rrr*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Vũ Việt Văn*